Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7208.39.20

Mã HS	7208.39.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Chiều dày dưới 3mm: / - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:32:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72083920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11025
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11025
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11025
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH, TH)	0% (trừ MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10336
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10287
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10287
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10287
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10287
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10287
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10287
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10339
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10339
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10339
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10339
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10339
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10340
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10340
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10340
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10340
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10340
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10340
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10341
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10293
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10299
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10299
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10299
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10299
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10299
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10299
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10324
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10324
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10324
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10324
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10324
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10324
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10377
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10377
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10377
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10377
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10377
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10362
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10362
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10362
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10362
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10362
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10362
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10362
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10362
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10362
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10362
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10362
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10362
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10379
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10379
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10379
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10379
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10379
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10379
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10378
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10378
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10378
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10378
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10378
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10319
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10319
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10319
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10319
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10319
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10319
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10319
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10356
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10356
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10356
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10356
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10356
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10356
RCEP B	2022	2022	0	B!D10356
RCEP B	2023	2023	0	B!E10356
RCEP B	2024	2024	0	B!F10356
RCEP B	2025	2025	0	B!G10356
RCEP B	2026	2026	0	B!H10356
RCEP B	2027	2027	0	B!I10356
RCEP C	2022	2022	0	C!D10356
RCEP C	2023	2023	0	C!E10356
RCEP C	2024	2024	0	C!F10356
RCEP C	2025	2025	0	C!G10356
RCEP C	2026	2026	0	C!H10356
RCEP C	2027	2027	0	C!I10356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10355
RCEP D	2023	2023	0	D!E10355
RCEP D	2024	2024	0	D!F10355
RCEP D	2025	2025	0	D!G10355
RCEP D	2026	2026	0	D!H10355
RCEP D	2027	2027	0	D!I10355
RCEP E	2022	2022	0	E!D10359
RCEP E	2023	2023	0	E!E10359
RCEP E	2024	2024	0	E!F10359
RCEP E	2025	2025	0	E!G10359
RCEP E	2026	2026	0	E!H10359
RCEP E	2027	2027	0	E!I10359
RCEP F	2022	2022	0	F!D10356
RCEP F	2023	2023	0	F!E10356
RCEP F	2024	2024	0	F!F10356
RCEP F	2025	2025	0	F!G10356
RCEP F	2026	2026	0	F!H10356
RCEP F	2027	2027	0	F!I10356
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9573
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9573
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9573
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9573

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7208.39 có 5 dòng thuế; dòng 7208.39.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm.	7208.39.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm; 7208.39.30 Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm; 7208.39.40 Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm; 7208.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7208.39.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7208.39.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.39.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11025), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.